

Bản án số: 05/2019/KDTM-ST

Ngày: 15/3/2019.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Ông Lê Đăng Đào.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Hoàng Minh Anh- Thư ký Toà án nhân dân huyện A, Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện A, Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện A, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh tH mại thụ lý số 25/2018/TLST-KDTM ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc *Tranh chấp hợp đồng tín dụng* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng tH mại cổ phần ND.

Địa chỉ: Số 35 phố H, Phường T, Quận H, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu T – Giám đốc chi nhánh Đông Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Cảnh M và ông Lê Trọng Q - Thành viên tổ xử lý nợ xấu chuyên trách thuộc ngân hàng ND, chi nhánh Đông Hà Nội.

- *Bị đơn:* 1. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1969.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1983 (vợ ông T1).

Đều có hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn NN, Xã D, Huyện A, Thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị D, sinh ngày 31/01/2000 (con ông T1, bà T2).

2. Chị Trần Thị H, sinh năm 2004 (con ông T1, bà T2).

3. Anh Trần Văn N, sinh năm 2006 (con ông T1, bà T2).

4. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1991 (con ông T1).

5. Chị Ngô Thị T4, sinh năm 1995 (vợ anh T3).

6. Cháu Trần Thảo V, sinh năm 2016 (con anh T3, chị T4).

7. Cháu Trần Trí T, sinh năm 2016 (con anh T3, chị T4).

8. Anh Trần Văn N, sinh năm 1994 (con ông T1).

9. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1996 (vợ anh N).

Đều có hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn NN, Xã D, Huyện A, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của anh N, chị H là ông Trần Văn T1T1và bà Nguyễn Thị T2.

Người đại diện hợp pháp của cháu Tài, cháu V là anh Trần Văn T3, chị Ngô Thị T4.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T2:* Ông Nguyễn Văn N2 – Luật sư thuộc Công ty luật Hưng N2 – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Có mặt: Ông M, ông Q, ông T1, bà T2, anh T3, anh N, ông N2.

Vắng mặt: Chị D, chị T4, chị H (Chị T4, chị H có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2018 và các bản tự khai tiếp theo, nguyên đơn trình bày:*

Trong năm 2011 và 2012, Ngân hàng ND – Chi nhánh Đông Hà Nội đã giải ngân vốn vay cho ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 theo các hợp đồng tín dụng sau:

1. *Hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011:*

- Số tiền giải ngân là 400.000.000 đồng.
- Hình thức giải ngân: Giải ngân 01 lần bằng chuyển khoản.
- Mục đích vay: Mua gỗ để kinh doanh.
- Thời hạn vay 09 tháng từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Ngày rút vốn đầu tiên là ngày 20/9/2011.

- Lãi suất tại thời điểm vay là 18%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 hàng năm trong suốt thời gian vay theo thông báo của BIDV Đông Hà Nội. Trong trường hợp lãi suất cho vay kỳ tiếp theo không thay đổi so với kỳ gần nhất, Ngân hàng không phải làm thông báo cho khách hàng.

- Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

- Lịch trả nợ vay:

- + Lịch trả nợ gốc: vào ngày 20/6/2012.

- + Lịch trả nợ lãi: Lãi được tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên. Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế nhân (x) với lãi suất tháng chia (:) 30 hoặc nhân (x) với lãi suất năm chia (:) 360.

Lãi vay được bên vay trả định kỳ vào ngày 22 hàng tháng.

2. *Hợp đồng tín dụng số 12.4196678.01.03/01 ngày 16/3/2012:*

- Số tiền giải ngân là: 350.000.000 đồng.

- Hình thức giải ngân: Giải ngân 01 lần bằng chuyển khoản.

- Mục đích vay: Mua gỗ để kinh doanh.

- Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 16/3/2012.

- Lãi suất vay tại thời điểm vay là 17%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 hàng năm trong suốt thời gian vay theo thông báo của ngân hàng ND Đông Hà Nội. Trong trường hợp lãi suất cho vay kỳ tiếp theo không thay đổi so với kỳ gần nhất thì lãi suất của kỳ gần nhất sẽ

tiếp tục còn hiệu lực cho kỳ tiếp theo và Ngân hàng không phải làm thông báo cho khách hàng.

- Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

- Lịch trả nợ vay:

- + Lịch trả nợ gốc: Vào ngày 16/9/2012.

- + Lịch trả nợ lãi: Lãi được tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên. Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế nhân (x) với lãi suất tháng chia (:) 30 hoặc nhân (x) với lãi suất năm chia (:) 360.

Lãi vay được bên vay trả định kỳ vào ngày 22 hàng tháng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011 và hợp đồng tín dụng số 12.4196678.01.03/01 ngày 16/3/2012 là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn NN, xã D, huyện A, Hà Nội, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BG 122468, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 2122.QĐUBND.2011/CH.00092.2011 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 21/6/2011 mang tên ông Trần Văn T1. Việc thế chấp tài sản đã được lập thành hợp đồng thế chấp bất động sản số 769/TC/2011 lập ngày 12/7/2011 tại Văn phòng công chứng A. Tài sản bảo đảm đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tại thời điểm cho vay là 4.140.000.000 đồng.

Tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2:

- Đối với hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011: Tính từ khi được Ngân hàng ND, chi nhánh Đông Hà Nội cấp tín dụng đến nay, ông T1 và bà T2 mới chỉ H toán được số tiền gốc là 77.900.000 đồng và 37.000.000 đồng tiền lãi. Khoản vay bắt đầu quá hạn lãi từ tháng 4/2012, đến thời điểm khoản vay đến hạn vào ngày 20/6/2012 khách hàng không thể thanh toán được toàn bộ nợ gốc như cam kết. Từ đó đến nay mặc dù Ngân hàng ND, chi nhánh Đông Hà Nội đã có nhiều buổi làm việc, có nhiều thông báo nhắc nợ đối với khách hàng, tuy nhiên khách hàng không thực hiện trả nợ như cam kết.

- Đối với hợp đồng tín dụng số 12.4196678.01.03/01 ngày 16/3/2012: Từ khi được Ngân hàng ND, chi nhánh Đông Hà Nội cấp tín dụng đến nay, ông T1 và bà T2 mới chỉ thanh toán được số tiền gốc là 209.029.000 đồng, chưa thanh toán được bất kỳ khoản lãi nào cho Ngân hàng. Khoản vay bắt đầu quá hạn lãi từ ngày 22/4/2012, đến thời điểm khoản vay đến hạn vào ngày 16/9/2012 khách hàng không thanh toán được khoản vay như cam kết trong hợp đồng.

Ngân hàng ND, chi nhánh Đông Hà Nội đã nhiều lần gửi thông báo nhắc nợ, công văn yêu cầu trả nợ cũng như đến nhà làm việc yêu cầu ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 thực hiện trả nợ cho Ngân hàng. Để tạo điều kiện cho ông T1, bà T2 có khả năng trả nợ Ngân hàng, theo đề nghị của ông T1, bà T2 và xét điều kiện kinh tế cũng như hoàn cảnh gia đình, Ngân hàng ND, chi nhánh Đông Hà Nội đã chấp thuận chủ trương miễn giảm toàn bộ lãi vay theo 02 hợp đồng tín dụng nói trên, đồng thời đồng ý giãn nợ tạo điều kiện cho ông T1 và bà T2 được trả nợ dần hàng tháng với điều kiện ông T1 và bà T2 phải thực hiện đúng lịch trả nợ theo biên bản làm việc đã ký giữa hai bên ngày 04/9/2013. Tuy nhiên đến nay, ông T1 và bà T2 không thực hiện trả nợ Ngân hàng theo đúng cam kết.

Dư nợ của ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 tại Ngân hàng ND, chi nhánh Đông Hà Nội tính đến ngày 15/3/2019 như sau:

- *Hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011:*

+ Dư nợ gốc: 322.100.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 15.900.000 đồng.

+ Lãi quá hạn: 475.404.504 đồng.

Tổng dư nợ: 813.404.504 đồng.

- *Hợp đồng tín dụng số 12.4196678.01.03/01 ngày 16/3/2012:*

+ Dư nợ gốc: 120.971.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 28.165.278 đồng.

+ Lãi quá hạn: 291.904.295 đồng.

Tổng dư nợ: 441.040.573 đồng.

Tổng dư nợ của 02 hợp đồng tín dụng nói trên là: 1.254.445.077 đồng.

Nay nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả ngay cho Ngân hàng ND - Chi nhánh Đông Hà Nội tổng số nợ đến ngày 15/3/2019 là 1.254.445.077 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 16/3/2019 đến khi trả hết nợ với lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và quy định của Ngân hàng ND.

- Nếu ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 không thực hiện trả nợ ngay cho Ngân hàng ND - Chi nhánh Đông Hà Nội theo yêu cầu thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm mà ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 đã thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 1 thôn N, xã D, huyện A, Hà Nội mang tên ông Trần Văn T1.

- Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải tiếp tục chịu trách nhiệm trả số nợ còn lại cho Ngân hàng ND - Chi nhánh Đông Hà Nội.

*** Bị đơn trình bày:** Vợ chồng ông bà có ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp với Ngân hàng ND - Chi nhánh Đông Hà Nội. Chữ ký trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp với Ngân hàng ND - Chi nhánh Đông Hà Nội đúng là chữ ký của vợ chồng ông bà.

Năm 2014 giữa vợ chồng ông bà và ngân hàng có biên bản thỏa thuận giãn việc trả nợ do bà T2 bị ốm phải đi điều trị. Ông bà nhất trí tính đến ngày 01/8/2018, vợ chồng ông bà còn nợ ngân hàng ND khoản tiền nợ gốc là 443.071.000 đồng. Vợ chồng ông bà đề nghị Ngân hàng miễn toàn bộ tiền lãi, số tiền nợ gốc ông bà xin trả đủ toàn bộ trong tháng 8/2018. Nếu ngân hàng không đồng ý với đề nghị trên thì ông bà không đồng ý xử lý tài sản thế chấp.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Các con của ông T1, bà T2 đều nhất trí với quan điểm của ông T1, bà T2.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2 trình bày quan điểm:

- Về thủ tục: Bị đơn và luật sư đã đề nghị Tòa án triệu tập bà Th, ông S, bà Ch có mặt tại phiên tòa nhưng không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của bị đơn chưa được thỏa đáng.

Về việc ông T1 yêu cầu giám định lại chữ viết, chữ ký nhưng không được Hội đồng xét xử xem xét là chưa khách quan.

- Về nội dung vụ án: Các cán bộ tín dụng của ngân hàng có vi phạm nghiêm trọng Luật của các tổ chức tín dụng và các luật khác về quy chế cho vay trong việc thẩm định hồ sơ cho vay của vợ chồng bà T2. Trong vụ án này có chứng cứ không cần chứng minh, đó là lời khai của bà Chu Thị Ch tại cơ quan công an năm 2012.

Việc sử dụng vốn vay chưa đúng, hợp đồng tín dụng sau thực chất là đảo nợ cho hợp đồng tín dụng trước. Việc này là vi phạm điều cấm của luật. Hồ sơ vay vốn của vợ chồng bà T2 được bà Châm làm khống, không đúng sự thật. Phía ngân hàng có lỗi cố ý trong việc giải ngân, buông lỏng quản lý để cán bộ ngân hàng cấu kết với Chu Thị Ch dẫn đến hậu quả như vụ án này.

Hồ sơ thế chấp tài sản bảo đảm: Anh T3, anh N đã thành niên nhưng không được ký vào hợp đồng thế chấp là vi phạm.

Căn cứ vào các Điều 126, 136, 410 Bộ luật dân sự năm 2005 thì các hợp đồng tín dụng được ký giữa vợ chồng bà T2 với Ngân hàng ND - Chi nhánh Đông Hà Nội là vô hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các hợp đồng trên là vô hiệu.

Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Lỗi thuộc về ngân hàng. Buộc những cán bộ ngân hàng làm sai phải trả lại cho ngân hàng tiền đã giải ngân. Buộc ngân hàng trả lại vợ chồng bà T2 số tiền họ đã trả ngân hàng. Kiến nghị cơ quan điều tra xem xét hành vi của Chu Thị Ch có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng ND.

Buộc ông T1, bà T2 phải có nghĩa vụ trả nợ ngân hàng tính đến ngày xét xử số tiền cả gốc và lãi của hai hợp đồng tín dụng là 1.254.445.077 đồng. Nếu vợ chồng ông T1, bà T2 không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Không chấp nhận việc luật sư yêu cầu tuyên bố vô hiệu các hợp đồng tín dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng: Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị T4, chị Nguyễn Thị H thì đều đã có đơn xin vắng mặt. Chị Trần Thị D vắng mặt không có lý do, nhưng phiên tòa đã được mở nhiều lần, chị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và giành quyền kháng cáo cho họ là phù hợp pháp luật.

{2} Về tư cách tham gia tố tụng: Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị Minh Th, bà Trần Thương H là các cán bộ của ngân hàng và bà Chu Thị Ch tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đồng thời, bị đơn đề nghị Tòa án triệu tập ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Xuân S tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng. Xét thấy: Trong quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã tiến hành ghi lời khai của ông Nguyễn Xuân S về những vấn đề liên quan đến lời khai của vợ chồng ông T1. Đối

với bà Chu Thị Ch theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã D thì hiện nay cả gia đình bà Ch không cư trú tại địa phương, bản thân bị đơn cũng không biết bà Ch hiện cư trú ở đâu. Vì vậy, Tòa án không tiến hành ghi lời khai của bà Ch được. Còn đối với ông Nguyễn Xuân H, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương không có con người đó. Đối với bà Th, bà H, bà Ch chỉ là người người làm chứng, không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì họ không liên quan gì đến quyền, nghĩa vụ của vợ chồng ông T1 đối với các khoản vay tín dụng tại ngân hàng ND – Chi nhánh Đông Hà Nội.

Bà Th, ông S đều đã có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử công khai tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

{3} Về quan hệ pháp luật là: Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

{4} Về nội dung:

{4.1} Về hợp đồng tín dụng: Các bên đương sự đều thừa nhận giữa hai bên có giao kết 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011:

- Số tiền giải ngân là 400.000.000 đồng.
- Hình thức giải ngân: Giải ngân 01 lần bằng chuyển khoản.

Hợp đồng tín dụng số 12.4196678.01.03/01 ngày 16/3/2012:

- Số tiền giải ngân cho vay: 350.000.000 đồng.
- Hình thức giải ngân: Giải ngân 01 lần bằng chuyển khoản.

Đồng thời các bên thừa nhận tổng dư nợ gốc của 02 hợp đồng tín dụng nói trên tính đến ngày 01/8/2018 là: 443.071.000 đồng tiền gốc và tiền lãi chậm trả từ tháng 4/2012 cho đến nay.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, vợ chồng ông T1, bà T2 cho rằng bị bà Chu Thị Ch lừa dối trong việc ký kết hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011, số tiền giải ngân 400.000.000 đồng không chuyển vào tài khoản của ông bà mà được chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Xuân H là người ký hợp đồng mua bán gỗ với vợ chồng ông bà, nhưng thực tế không có việc mua bán gỗ mặc dù hợp đồng đó đúng chữ ký của ông bà bên mục người mua. Sau đó ai sử dụng số tiền 400.000.000 đồng ông bà không biết. Bà Ch có sự thông đồng với cán bộ ngân hàng để chiếm đoạt số tiền này của ông bà. Mặc dù vậy, ông bà vẫn thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ và nay xin được trả gốc và đề nghị ngân hàng miễn toàn bộ tiền lãi.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Công an huyện A thì thấy: ngày 17/5/2012, vợ chồng ông T1, bà T2 có làm đơn tố cáo hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đối với bà Chu Thị Ch và hành vi làm sai các quy định về cho vay của các cán bộ tín dụng ngân hàng. Cơ quan công an huyện A đã tiến hành lấy lời khai của những người liên quan. Tại cơ quan điều tra, bà T2, bà Ch đều thừa nhận, vợ chồng ông T1 vay tiền ngân hàng xong thì cho bà Châm vay lại tổng số tiền 02 lần là 600.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền, vợ chồng bà T2 lấy lãi luôn là 50.000.000 đồng. Bà T2 là người giữ giấy vay tiền đó. Sau đó, bà Ch đã trả vợ chồng bà T2 60.000.000 đồng, hiện còn nợ 540.000.000 đồng. Trên cơ sở lời khai của các bên, ngày 24/6/2013, Công an huyện A ra Thông báo kết quả giải

quyết đơn tố giác tội phạm số 31/TB-CSĐT với nội dung: Không có cơ sở kết luận cán bộ ngân hàng cùng với Chu Thị Ch giả mạo giấy tờ, chiếm đoạt tiền vay vốn của bà T2, ông T1. Nội dung sự việc trên là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu tội phạm hình sự, đề nghị các bên có quyền khởi kiện dân sự đến Tòa án có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vợ chồng ông T1 tiếp tục có đơn tố cáo đến cơ quan công an, Ngày 13/9/2018, công an huyện A có văn bản số 485/TB-CSĐT trả lời vợ chồng ông T1: Nội dung sự việc trùng với nội dung đơn của ông bà năm 2012 và đã được cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện A xác minh giải quyết, đã ra thông báo kết quả giải quyết đơn tố giác tội phạm số 31/TB-CSĐT ngày 24/6/2013.

Như vậy, căn cứ vào các hợp đồng tín dụng và các tài liệu chứng cứ như hợp đồng mua bán gỗ có chữ ký của ông T1 do ông T1 cung cấp cho ngân hàng làm mục đích vay tiền, cũng như sau khi có Thông báo của Công an huyện A, vợ chồng ông T1 đã nhiều lần thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ngân hàng (Lần trả tiền gần nhất là sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 20/4/2018 vợ chồng ông T1 đã trả ngân hàng tiếp 20.000.000 đồng) thì có đủ cơ sở khẳng định việc ký hợp đồng tín dụng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai lừa dối, ép buộc. Việc vợ chồng ông T1, bà T2 cho bà Chu Thị Ch vay tiền là quan hệ pháp luật khác, nếu bà Ch vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì vợ chồng ông T1 có quyền khởi kiện bà Ch bằng vụ kiện dân sự khác.

Tại phiên tòa ngày 01/11/2018, ông T1T1có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông tại Biên bản làm việc ngày 04/9/2013. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để ra quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông T1. Tại kết luận giám định số: 354 /C09-P5 ngày 16/01/2019 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận: các chữ “TRẦN VĂN T1”, chữ ký “T1” dưới mục “ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG VAY VỐN” trên mẫu cần giám định so với chữ viết, chữ ký của ông Trần Văn T1trên các mẫu so sánh do cùng một người viết, ký ra. Ngày 20/02/2019, ông Trần Văn T1 có đơn đề nghị giám định lại với lý do ông không ký vào biên bản làm việc ngày 04/9/2013. Xét thấy: Ông T1 không có tài liệu chứng cứ cho rằng kết luận giám định không chính xác, có vi phạm pháp luật. Tại phiên tòa, ông T1 thừa nhận không có tài liệu gì chứng minh cho yêu cầu giám định lại. Vì vậy, căn cứ vào khoản 5 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu giám định lại của ông T1 không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2 không phù hợp pháp luật nên không được chấp nhận.

Theo bảng kê tính lãi (Có bảng kê tính lãi lưu trong hồ sơ vụ án) thì tính đến ngày 15/3/2019, vợ chồng ông T1, bà T2 còn nợ Ngân hàng ND, Chi nhánh Đông Hà Nội các khoản tiền gồm:

- *Hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011:*

+ Dư nợ gốc: 322.100.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 15.900.000 đồng.

+ Lãi quá hạn: 475.404.504 đồng.

Tổng dư nợ: 813.404.504 đồng.

- *Hợp đồng tín dụng số 12.4196678.01.03/01 ngày 16/03/2012:*

+ Dư nợ gốc: 120.971.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 28.165.278 đồng.

+ Lãi quá hạn: 291.904.295 đồng.

Tổng dư nợ: 441.040.573 đồng.

Tổng dư nợ của 02 hợp đồng tín dụng nói trên là: 1.254.445.077 đồng.

Cần buộc vợ chồng ông T1, bà T2 phải có nghĩa vụ trả ngân hàng ND, chi nhánh Đông Hà Nội tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 15/3/2019 là 1.254.445.077 đồng và phải tiếp tục có nghĩa vụ trả lãi phát sinh từ ngày 16/3/2018 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong 02 hợp đồng tín dụng đã ký trên dư nợ gốc thực tế.

{4.2} Về tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thì thấy:

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay trên của vợ chồng ông T1, bà T2 là: Quyền sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 1, diện tích 390 m² tại thôn N, xã D, huyện A, Hà Nội cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 21/6/2011 mang tên ông Trần Văn T1, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 14/7/2011. Hợp đồng thế chấp bất động sản lập tại văn phòng công chứng A, số công chứng 769/TC/2011 ngày 12/7/2011, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD.

Hợp đồng thế chấp được các bên ký tại văn phòng công chứng A, có đầy đủ chữ ký của Ngân hàng, vợ chồng ông T1, bà T2. Các chủ thể ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, điều khoản của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái pháp luật, tài sản thế chấp được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, người thế chấp tài sản chính là người vay tiền. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chứng nhận quyền sở hữu nhà nhưng tại Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 11/7/2011 có đầy đủ chữ ký của tất cả các bên thì thể hiện tài sản trên đất thế chấp gồm 01 căn nhà cấp 4, đồ bê tông 01 tầng 01 tum; 01 nhà 02 tầng 01 tum; 01 xưởng lợp tôn, phù hợp với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành. Như vậy hợp đồng thế chấp phù hợp pháp luật về cả hình thức và nội dung. Vì vậy, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn phù hợp pháp luật, được chấp nhận.

Hiện đang sinh sống trên nhà, đất thế chấp gồm có: Ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 và các con, cháu là chị Trần Thị D, chị Trần Thị H, anh Trần Văn N, anh Trần Văn T3, chị Ngô Thị T4, anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị H, cháu Trần Thảo V, cháu Trần Trí T5. Ngoài ra không còn ai khác.

{5} Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung công Nhà nước.

{6} Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều: 305, 342, 343, 344, 350, 355, 471, 474, 476, 478, của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Luật Ngân hàng nhà nước năm 2010;
- Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng ND đối với vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

- Buộc vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải có nghĩa vụ thanh toán trả Ngân hàng ND các khoản tiền tính đến ngày 15/3/2019 gồm:

Hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011:

+ Dư nợ gốc: 322.100.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 15.900.000 đồng.

+ Lãi quá hạn: 475.404.504 đồng.

Tổng dư nợ: 813.404.504 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 12.4196678.01.03/01 ngày 16/03/2012:

+ Dư nợ gốc: 120.971.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 28.165.278 đồng.

+ Lãi quá hạn: 291.904.295 đồng.

Tổng dư nợ: 441.040.573 đồng.

Tổng dư nợ của 02 hợp đồng tín dụng nói trên là: 1.254.445.077 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng).

- Buộc vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng ND từ ngày 16/3/2019 cho đến khi trả hết nợ trên dư nợ gốc thực tế theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 11.4196678.02.03/01 ngày 20/9/2011 và Hợp đồng tín dụng số 12.4196678.01.03/01 ngày 16/3/2012.

- Trường hợp vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 không thanh toán được khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng ND có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 1 cùng toàn bộ tài sản gắn liền đất tại thôn N, xã D, huyện A, Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 21/6/2011 mang tên ông Trần Văn T1.

(Có hồ sơ kỹ thuật thửa đất kèm theo bản án).

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu toàn bộ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 49.633.000 đồng (Bốn mươi chín triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng) để sung công nhà nước.

Ngân hàng ND được nhận lại 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0001370 ngày 12/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa đều có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đều có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T.P Hà Nội;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Đỗ Thị Vân